



tí jiào

啼叫

verb · to crow, to chirp (of birds/animals)

Example Sentences

gōng jī zài tí jiào
公 鸡 在 啼 叫。

The rooster is crowing.

qīng chén niǎo ér kāi shǐ tí jiào
清 晨 鸟 儿 开 始 啼 叫。

Birds start chirping in the early morning.

yè yīng de tí jiào fēi cháng yuè ěr
夜 莺 的 啼 叫 非 常 悦 耳。

The nightingale's chirping is very pleasant to the ear.

Trace each character, then write the word on your own.

啼	啼	啼	啼	啼	啼	啼	啼	啼	啼	啼
啼	啼	啼	啼							

叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫			

